àn zhù

按住

verb · to press down; to hold down

Example Sentences

Qǐng àn zhù zhè ge àn niǔ
请 按住 这个按钮。

Please press and hold this button.

tā àn zhù shāng kǒu bú ràng xuè liú chū lái
他按住 伤 口，不 让 血流出来。

He pressed down on the wound to stop the blood from flowing out.

Jǐng chá àn zhù nà ge xiǎo tōu bǎ tā kào le qǐ lái
警 察按住那个 小 偷，把他铐了起来。

The police held down the thief and handcuffed him.

Trace each character, then write the word on your own.

按 按 按 按 按 按 按 按 按 按 按

按

住 住 住 住 住 住 住 住 住 住